

Số *1321*QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *04* tháng *7* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Đo đạc, Bản đồ và thông tin địa lý của ngành Tài nguyên và Môi trường
áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Đo đạc, Bản đồ và thông tin địa lý của ngành Tài nguyên và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện cập nhật, đăng tải đầy đủ thông tin, nội dung các thủ tục hành chính của cấp tỉnh trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường thiết lập quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử ngay sau khi Trung tâm Phục vụ hành chính công đã hoàn thành việc cập nhật, đăng tải.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, PVHCC *ky*

CHỦ TỊCH



[Signature]
Nguyễn Văn Sơn





DANH MỤC

**Thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý
của Ngành Tài nguyên và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 134 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

TT	Mã số TTHC hoặc số thứ tự TTHC tại Quyết định công bố	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật	Thời gian giải quyết thực tế tại tỉnh	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH								
I	Lĩnh vực: Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (01 TTHC)								
	BTM-HGI- 264814-10584 (số thứ tự 3, mục I, Phụ lục V Lĩnh vực đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Quyết định số 1499/QĐ- UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh)	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Nếu khối lượng thông tin, dữ liệu quá lớn mà không thể thực hiện việc cung cấp trong ngày thì Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thông báo cụ thể về thời gian cung cấp).	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Nếu khối lượng thông tin, dữ liệu quá lớn mà không thể thực hiện việc cung cấp trong ngày thì Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thông báo cụ thể về thời gian cung cấp).	Trực tiếp hoặc qua DV Bưu chính công ích hoặc Trực tuyển	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Giang, Địa chỉ: số 519 đường Nguyễn Trãi, tổ 5 phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.	Có phụ biểu kèm theo	- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018 - Nghị định số 27/2019/NĐ- CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ - Thông tư số 33/2019/TT- BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính; - Những bộ phận cấu thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1552/QĐ-BTNMT ngày 21/6/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

PHỤ BIỂU
MỨC THU PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ

Số TT	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
II	Bản đồ số dạng Vector			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư, giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/250.000	mảnh	3.500.000	
8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/500.000	mảnh	5.000.000	
9	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
III	Bản đồ số dạng Raster	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		



Số TT	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
IV	Dữ liệu ảnh hàng không			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μm	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/50.000	mảnh	70.000	
V	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
VI	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
1	Hạng I	điểm	160.000	
2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
VII	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Hạng I	điểm	160.000	
3	Hạng II	điểm	140.000	
VIII	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu

Số TT	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/5.000	mảnh	500.000	thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh. 2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/10.000	mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh mảnh	2.550.000 640.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	